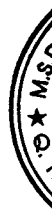




Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập Quyết định số 1544/QĐ-TCCB do Bộ Công Thương ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2005.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 ngày 5 tháng 5 năm 2021

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 0103009579 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 thay đổi lần thứ 25 ngày 5 tháng 5 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
	Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên
	Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
	Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
	Ông Phan Công Thành	Ủy viên (từ ngày 28/6/2021)
	Ông Hoàng Trọng Dũng	Ủy viên (đến ngày 28/4/2021)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc (từ ngày 29/4/2021)
		Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28/4/2021)
	Ông Hoàng Trọng Dũng	Tổng Giám đốc (đến ngày 28/4/2021)
	Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội,
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

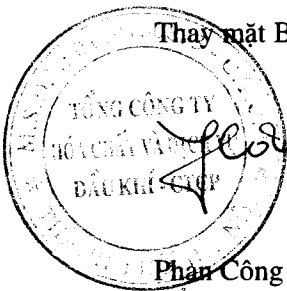
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Công Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2021



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 19 tháng 8 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Biên bản soát xét số: 21-02-00229-21-R-2



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 19-08-2021

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0861-2018-007-1



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.516.402.386.997	1.451.120.652.684
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	175.664.620.577	437.675.706.217
Tiền	111		121.720.620.577	107.505.706.217
Các khoản tương đương tiền	112		53.944.000.000	330.170.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		111.170.000.000	6.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	111.170.000.000	6.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		971.527.140.950	840.273.849.720
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	766.001.045.750	826.520.163.651
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.620.802.817	21.856.256.468
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	221.816.966.983	34.842.398.134
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(42.911.674.600)	(42.944.968.533)
Hàng tồn kho	140	14	251.026.576.206	163.776.078.943
Hàng tồn kho	141		314.968.142.171	226.849.523.333
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(63.941.565.965)	(63.073.444.390)
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.014.049.264	3.395.017.804
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.847.037.242	1.250.191.515
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.105.793.754	2.144.826.289
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20(a)	61.218.268	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		210.141.906.760	222.418.339.655
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.929.129.759	3.046.763.175
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	2.929.129.759	3.046.763.175
Tài sản cố định	220		176.416.290.985	186.060.221.314
Tài sản cố định hữu hình	221	15	154.644.935.109	163.828.891.721
Nguyên giá	222		401.892.804.043	414.282.567.007
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(247.247.868.934)	(250.453.675.286)
Tài sản cố định vô hình	227	16	21.771.355.876	22.231.329.593
Nguyên giá	228		30.414.868.672	31.001.902.014
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.643.512.796)	(8.770.572.421)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	10(b)	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		30.796.486.016	33.311.355.166
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	6.762.748.572	6.707.477.253
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	24.033.737.444	26.603.877.913
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.726.544.293.757	1.673.538.992.339

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		939.746.530.919	849.839.532.411
Nợ ngắn hạn	310		905.025.166.389	814.956.602.198
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	244.207.026.695	201.276.174.640
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		134.756.783.897	90.416.308.108
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20(b)	5.166.061.632	18.752.516.746
Phải trả người lao động	314		7.567.218.261	21.381.700.463
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	74.769.270.646	96.517.502.017
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		256.419.592	354.952.208
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	34.516.537.931	4.968.604.966
Vay ngắn hạn	320	23	394.139.553.153	371.770.254.655
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		876.279.400	876.279.400
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	24	8.770.015.182	8.642.308.995
Nợ dài hạn	330		34.721.364.530	34.882.930.213
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		336.363.637	312.000.000
Phải trả dài hạn khác	337		-	140.200.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.553.931.176	2.553.931.176
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	31.831.069.717	31.876.799.037

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		786.797.762.838	823.699.459.928
Vốn chủ sở hữu	410	26	784.894.958.838	823.571.857.928
Vốn cổ phần	411	27	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
Cổ phiếu quỹ	415	26	(18.540.598.520)	(18.536.548.520)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.672.747.436	2.672.747.436
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	153.708.537.299	153.708.537.299
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.559.738.079	54.204.522.762
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.289.631.261	48.819.881.702
- LNST kỳ này/năm nay	421b		270.106.818	5.384.641.060
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	102.529.289.544	112.557.353.951
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		1.902.804.000	127.602.000
Nguồn kinh phí	431		1.902.804.000	127.602.000
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.726.544.293.757	1.673.538.992.339

Ngày 19 tháng 8 năm 2021

Người lập



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	959.706.131.885	869.327.636.499
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	-	3.639.540.372
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	31	959.706.131.885	865.688.096.127
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	32	884.213.679.375	778.052.739.861
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		75.492.452.510	87.635.356.266
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	7.082.475.090	10.270.377.287
Chi phí tài chính	22	34	2.098.621.605	8.643.368.619
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		166.140.652	920.473.609
Chi phí bán hàng	25	35	15.793.136.742	17.432.866.995
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	55.241.240.359	55.594.754.944
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		9.441.928.894	16.234.742.995
Thu nhập khác	31	37	3.314.122.913	2.129.033.137
Chi phí khác	32	38	1.142.989.004	3.340.804.495
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		2.171.133.909	(1.211.771.358)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.613.062.803	15.022.971.637
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	40	764.471.424	4.113.355.895
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	40	3.030.248.621	237.685.839
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		7.818.342.758	10.671.929.903

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		7.818.342.758	10.671.929.903
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		270.106.818	3.218.727.012
Cổ đông không kiểm soát	62		7.548.235.940	7.453.202.891
			Điều chỉnh lại	
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	(15)	(16)


Ngày 19 tháng 8 năm 2021

Người lập



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	11.613.062.803	15.022.971.637
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	12.301.530.272	13.417.873.444
Các khoản dự phòng	03	789.098.322	(13.568.611.447)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	297.514.459	(2.287.240.594)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.618.977.812)	(6.070.792.484)
Chi phí lãi vay	06	166.140.652	920.473.609
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	18.548.368.696	7.434.674.165
Biến động các khoản phải thu	09	(132.404.899.775)	253.749.664.583
Biến động hàng tồn kho	10	(88.118.618.838)	18.833.089.902
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	45.537.312.145	43.736.963.481
Biến động chi phí trả trước	12	(278.848.807)	(733.384.964)
		(156.716.686.579)	323.021.007.167
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.171.905.519)	(5.972.563.526)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.328.268.878)	(1.740.770.447)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.505.543.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.602.634.813)	(14.004.608.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(171.313.952.789)	301.303.064.371
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.902.936.364)	(1.605.947.726)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(521.000.000.000)	(428.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	415.830.000.000	463.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	4.439.219.821	5.835.950.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(103.633.716.543)	39.230.002.274

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Biến động của cổ phiếu quỹ	32	(4.050.000)	(4.302.500)
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	245.349.784.075	91.933.944.279
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(223.276.481.769)	(364.164.647.107)
Tiền trả cổ tức	36	(9.131.150.347)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.938.101.959	(272.235.005.328)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(262.009.567.373)	68.298.061.317
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	437.675.706.217	260.589.710.041
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.518.267)	149.854.515
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	175.664.620.577	329.037.625.873

Ngày 19 tháng 8 năm 2021

Người lập



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc




Phan Công Thành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tổng Công ty”) và các lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên doanh, liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần của Tổng Công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Tổng Công ty có 4 công ty con và 1 công ty liên doanh (1/1/2021: 2 công ty con và 1 công ty liên doanh) như sau:

STT		30/6/2021		1/1/2021	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam	51%	51%	51%	51%
2	Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	51%	51%	51%	51%
3	Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	100%	100%	-	-
4	Công ty TNHH PVChem – Tech	100%	100%	-	-
Công ty liên doanh					
1	Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	38,61%	30%	38,61%	30%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Tổng Công ty có 4 chi nhánh phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Mối liên hệ
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung Tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty DMC – Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Đơn vị phụ thuộc

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty và các công ty con có 348 nhân viên (1/1/2021: 342 nhân viên).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ khác	4 – 8 năm

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 đến 40 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê mặt bằng

Chi phí thuê trả trước là chi phí trả trước cho việc thuê mặt bằng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 46 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và công ty con từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại trước ngày 1 tháng 1 năm 2021 được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

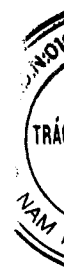
Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

7. Các thay đổi trong cơ cấu đơn vị

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã góp vốn bằng tài sản và bằng tiền để thành lập hai công ty con mới là Công ty TNHH PVChem - Tech và Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí. Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của hai công ty con này.



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh, dựa trên các mặt hàng như sau như sau:

- Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan
- Dung dịch khoan

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Tổng doanh thu của bộ phận	865.952.061.302	93.754.070.583	959.706.131.885
Kết quả kinh doanh của bộ phận	52.947.599.940	22.544.852.570	75.492.452.510
<hr/>			
Thu nhập không phân bổ			7.082.475.090
Chi phí không phân bổ			(73.132.998.706)
<hr/>			
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			9.441.928.894
<hr/>			
Thu nhập khác			3.314.122.913
Chi phí khác			(1.142.989.004)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(3.794.720.045)
<hr/>			
Lợi nhuận thuần sau thuế			7.818.342.758
<hr/>			

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Tài sản của bộ phận	1.312.855.612.731	413.688.681.026	1.726.544.293.757
Nợ phải trả của bộ phận	696.343.277.178	243.403.253.741	939.746.530.919
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Chi tiêu vốn	1.046.988.638	1.855.947.726	2.902.936.364
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	6.615.425.269	5.177.838.383	11.793.263.652
Khấu hao tài sản cố định vô hình	508.266.620	-	508.266.620
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Tổng doanh thu của bộ phận	640.661.358.410	225.026.737.717	865.688.096.127
Kết quả kinh doanh của bộ phận	50.545.821.919	37.089.534.347	87.635.356.266
Thu nhập không phân bổ			10.270.377.287
Chi phí không phân bổ			(81.670.990.558)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			16.234.742.995
Thu nhập khác			2.129.033.137
Chi phí khác			(3.340.804.495)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(4.351.041.734)
Lợi nhuận thuần sau thuế			10.671.929.903

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021			
Tài sản của bộ phận	1.308.885.594.256	364.653.398.083	1.673.538.992.339
Nợ phải trả của bộ phận	668.386.883.527	181.452.648.884	849.839.532.411
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Chi tiêu vốn	287.000.000	1.318.947.726	1.605.947.726
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	10.071.503.278	2.769.495.450	12.840.998.728
Khấu hao tài sản cố định vô hình	576.874.716	-	576.874.716

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	1.177.121.250	769.917.161
Tiền gửi ngân hàng	120.543.499.327	106.735.789.056
Các khoản tương đương tiền (i)	53.944.000.000	330.170.000.000
	175.664.620.577	437.675.706.217

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,8% đến 4,7%/năm tại các ngân hàng thương mại (1/1/2021: từ 3,3% đến 4,25%/năm).

10. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 3,5% đến 5,8%/năm (1/1/2021: từ 4,3% đến 6,8%/năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	Tại ngày 30/6/2021 và 1/1/2021		Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
				% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND		
Đầu tư góp vốn vào:							
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>							
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS (i)	Lào	-	38,61%	30%	-	-	(*)

(i) Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP và Ông Nguyễn Lã Thảo, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp và 30% quyền biểu quyết. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS đã dừng hoạt động.

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	435.723.338.372	439.307.633.037
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - Hợp đồng dầu khí Lô 04-3	52.540.130.501	-
Công ty Liên doanh Điều Hành Cửu Long (BL.15-1)	48.584.772.929	2.171.063.400
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	31.033.587.623	60.506.799.248
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dầu tư KTT	29.469.106.700	22.786.253.600
Baker Hughes Asia Pacific Limited	20.872.962.620	110.531.520
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Thái Hoà	16.731.625.200	-
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	12.054.094.800	12.048.174.600
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thành Phát	11.921.873.899	-
Công ty Cổ phần Sản Xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	9.963.570.000	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	8.518.771.800	36.080.698.786
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Việt Bắc	7.054.433.200	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí Lô 16-1/15	6.125.663.934	34.667.623.582
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.888.078.601	97.851.806.508
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Bình Group	-	17.394.300.000
Các khách hàng khác	63.309.991.109	97.386.234.908
	766.001.045.750	826.520.163.651

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty liên quan		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - Hợp đồng dầu khí Lô 04-3	52.540.130.501	-
Công ty Liên doanh Điều Hành Cửu Long (BL.15-1)	48.584.772.929	2.171.063.400
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	31.033.587.623	60.506.799.248
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	12.054.094.800	12.048.174.600
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	8.518.771.800	36.080.698.786
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí Lô 16-1/15	6.125.663.934	34.667.623.582
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	5.888.078.601	97.851.806.508
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	3.916.725.331	3.916.725.331
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	2.737.079.920
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	2.029.880.930	1.287.712.470
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	1.369.368.000	11.917.628.129
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	-	5.641.088.800
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09-3/12	-	3.230.277.271
Các công ty liên quan khác	4.389.225.935	6.492.624.445
	185.396.424.766	284.758.346.952

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	206.069.223.769	28.467.517.821
Tạm ứng	3.742.829.082	1.323.160.163
Phải thu lãi tiền gửi	2.518.196.424	338.438.433
Phải thu khác	9.486.717.708	4.713.281.717
	<hr/>	<hr/>
	221.816.966.983	34.842.398.134
	<hr/>	<hr/>

(*) Ký quỹ, ký cược chủ yếu là tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 1 đến 6 tháng, được đặt cọc tại ngân hàng để mở LC thanh toán mua hàng hóa.

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	2.927.112.100	3.046.763.175
Khác	2.017.659	-
	<hr/>	<hr/>
	2.929.129.759	3.046.763.175
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	30/6/2021			Thời gian quá hạn	1/1/2021		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	trên 3 năm	3.916.725.331	(3.916.725.331)	-	trên 3 năm	3.916.725.331	(3.916.725.331)	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Bao bì nhựa	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 09-2/09)	trên 3 năm	417.268.235	(417.268.235)	-	trên 3 năm	417.268.235	(417.268.235)	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	trên 3 năm từ 1 năm đến	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-	trên 3 năm từ 6 tháng đến	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-
Khác	trên 3 năm	13.214.951.607	(12.709.566.611)	505.384.996	trên 3 năm	13.256.841.140	(12.742.860.544)	513.980.596
		43.417.059.596	(42.911.674.600)	505.384.996		43.458.949.129	(42.944.968.533)	513.980.596

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn

(42.911.674.600)

(42.944.968.533)

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Hàng tồn kho

	30/6/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	47.646.273.584	-	9.019.979.640	-
Nguyên vật liệu	5.873.155.912	(6.717.347)	5.029.212.779	-
Công cụ và dụng cụ	1.517.736.771	-	1.549.243.655	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.835.686.188	-	4.925.746.493	-
Thành phẩm	2.024.770.751	-	2.759.483.470	-
Hàng hóa	188.954.349.649	(63.934.848.618)	141.227.449.151	(63.073.444.390)
Hàng gửi bán	60.116.169.316	-	62.338.408.145	-
	314.968.142.171	(63.941.565.965)	226.849.523.333	(63.073.444.390)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có 68.732 triệu VND nguyên vật liệu và hàng hóa (1/1/2021: 71.850 triệu VND hàng hóa) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được và 22.731 triệu VND (1/1/2021: 18.134 triệu VND) hàng hóa chậm luân chuyển.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	130.145.861.061	213.480.784.173	37.214.261.957	4.481.760.577	28.959.899.239	414.282.567.007
Tăng trong kỳ	88.181.818	1.757.550.000	-	1.125.136.364	-	2.970.868.182
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(2.799.784.622)	-	-	-	(2.799.784.622)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(128.700.000)	-	-	-	(128.700.000)
Giảm do góp vốn vào công ty con	-	(646.125.304)	(902.078.100)	-	(10.883.943.120)	(12.432.146.524)
Số dư cuối kỳ	130.234.042.879	211.663.724.247	36.312.183.857	5.606.896.941	18.075.956.119	401.892.804.043
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	70.477.135.060	132.361.766.919	32.564.617.680	4.076.522.919	10.973.632.708	250.453.675.286
Khấu hao trong kỳ	2.645.184.918	6.906.418.308	1.091.157.306	56.983.806	1.093.519.314	11.793.263.652
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(2.470.398.480)	-	-	-	(2.470.398.480)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(96.525.000)	-	-	-	(96.525.000)
Giảm do góp vốn vào công ty con	-	(646.125.304)	(902.078.100)	-	(10.883.943.120)	(12.432.146.524)
Số dư cuối kỳ	73.122.319.978	136.055.136.443	32.753.696.886	4.133.506.725	1.183.208.902	247.247.868.934
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	59.668.726.001	81.119.017.254	4.649.644.277	405.237.658	17.986.266.531	163.828.891.721
Số dư cuối kỳ	57.111.722.901	75.608.587.804	3.558.486.971	1.473.390.216	16.892.747.217	154.644.935.109

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá 105.431 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 102.929 triệu VND).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	27.590.746.610	3.411.155.404	31.001.902.014
Tăng trong kỳ	-	60.000.000	60.000.000
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(103.200.000)	(103.200.000)
Giảm do góp vốn vào công ty con	-	(543.833.342)	(543.833.342)
Số dư cuối kỳ	27.590.746.610	2.824.122.062	30.414.868.672
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.142.931.397	2.627.641.024	8.770.572.421
Khấu hao trong kỳ	366.419.298	141.847.322	508.266.620
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(91.492.903)	(91.492.903)
Giảm do góp vốn vào công ty con	-	(543.833.342)	(543.833.342)
Số dư cuối kỳ	6.509.350.695	2.134.162.101	8.643.512.796
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	21.447.815.213	783.514.380	22.231.329.593
Số dư cuối kỳ	21.081.395.915	689.959.961	21.771.355.876

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 có các tài sản với nguyên giá 1.892 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2021: 1.852 triệu VND).

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê mặt bằng VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	2.778.119.849	116.255.807	3.813.101.597	6.707.477.253
Tăng trong kỳ	-	437.323.664	370.543.760	807.867.424
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	329.386.142	329.386.142
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	11.707.097	11.707.097
Phân bổ trong kỳ	(31.914.894)	(185.494.555)	(876.279.895)	(1.093.689.344)
Phân loại lại	45.307.532	384.923.053	(430.230.585)	-
Số dư cuối kỳ	2.791.512.487	753.007.969	3.218.228.116	6.762.748.572

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận liên quan đến các khoản chi phí phải trả và các khoản dự phòng với thuế suất 20%.

19. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Oilfield International Equipment & Supplies, Pte.	62.718.167.667	6.935.527.680
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	59.821.792.543	84.793.598.864
Công ty TNHH Tùng Lâm	22.446.456.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	14.533.110.899	-
Viện Công Nghệ Khoan	13.403.986.419	47.462.639.613
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	9.959.550.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp PSI Việt Nam	-	9.401.345.145
Các nhà cung cấp khác	61.323.963.167	52.683.063.338
	<hr/>	<hr/>
	244.207.026.695	201.276.174.640

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	59.821.792.543	84.793.598.864
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	-	2.284.251.037
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	12.148.400	2.151.598.427
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước (Lô 01/10 & 02/10)	1.958.892.647	1.958.892.647
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí	1.100.706.750	1.100.706.750
Các công ty liên quan khác	199.719.586	1.098.705.154
	63.093.259.926	93.387.752.879

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 105 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

20. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2021	Số phải thu	Số bù trừ	30/6/2021
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	61.218.268	-	61.218.268

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2021
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	7.649.114.426	34.723.891.507	(41.704.445.036)	668.560.897
Thuế nhập khẩu	-	2.877.686.402	(2.877.686.402)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.660.293.513	764.471.424	(6.328.268.878)	2.096.496.059
Thuế thu nhập cá nhân	2.573.514.526	7.203.614.242	(7.611.406.008)	2.165.722.760
Thuế nhà thầu	(353.071.827)	724.779.151	(136.425.408)	235.281.916
Thuế khác	1.222.666.108	1.720.415.347	(2.943.081.455)	-
	18.752.516.746	48.014.858.073	(61.601.313.187)	5.166.061.632

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Lãi vay phải trả	5.315.765.339	3.201.819.048
Chi phí phải trả về mua dịch vụ kỹ thuật	19.455.388.773	48.691.798.284
Chi phí phải trả về mua hàng hóa	12.967.774.402	11.363.218.448
Chiết khấu thương mại cho hàng bán	15.498.024.536	15.536.788.216
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	21.532.317.596	17.723.878.021
	<hr/>	<hr/>
	74.769.270.646	96.517.502.017

22. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	VND	VND
Phải trả cổ tức	31.204.959.806	1.384.809.806
Kinh phí công đoàn	203.149.792	122.423.048
Các khoản phải trả khác	3.108.428.333	3.461.372.112
	<hr/>	<hr/>
	34.516.537.931	4.968.604.966



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay ngắn hạn

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Biến động trong kỳ Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	30/6/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	371.770.254.655	245.349.784.075	(223.276.481.769)	295.996.192	394.139.553.153

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3	USD	84.686.982.060	92.089.929.431
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	USD	77.397.701.293	229.275.834.424
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	-	4.515.310.800
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	13.447.120.000	38.889.180.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	USD	19.729.567.600	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	USD	90.662.883.600	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Sở giao dịch	USD	108.215.298.600	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Vũng Tàu	VND	-	7.000.000.000
		394.139.553.153	371.770.254.655

Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 270 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất 4,5%/năm (1/1/2021: từ 4,0% - 6,5%/năm). Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất từ 2,0% - 2,34%/năm (1/1/2021: từ 2,15% - 4,1%/năm).



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	8.642.308.995	9.989.921.452
Trích lập trong kỳ	8.000.000.000	9.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(7.872.293.813)	(7.387.407.523)
Số dư cuối kỳ	8.770.015.182	11.602.513.929

25. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (*) VND	Dự phòng trợ cấp thời việc VND	Bảo hành (**) VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	13.148.414.331	13.929.800.670	4.798.584.036	31.876.799.037
Dự phòng lập trong kỳ	-	-	2.602.083.944	2.602.083.944
Hoàn nhập trong kỳ	-	(45.729.320)	(2.602.083.944)	(2.647.813.264)
Số dư cuối kỳ	13.148.414.331	13.884.071.350	4.798.584.036	31.831.069.717

(*) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, hoạt động dầu khí đang bị lỗ, Tổng Công ty không trích thêm Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.

(**) Chi phí bảo hành được trích lập theo điều khoản bảo hành trên từng hợp đồng cụ thể.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2020	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.527.363.520)	2.672.747.436	153.708.537.299	79.315.191.481	131.035.783.378	867.170.141.074
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.218.727.012	7.453.202.891	10.671.929.903
Chia cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	-	(21.375.000.000)	-	(21.375.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.000.000.000)	-	(9.000.000.000)
Chia lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(34.243.650.000)	(34.243.650.000)
Biến động khác của cổ phiếu quỹ	-	-	(4.302.500)	-	-	-	-	(4.302.500)
Tăng, giảm khác	-	-	-	68.927.782	-	(197.000.228)	-	(128.072.446)
Số dư tại ngày 30/6/2020	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.531.666.020)	2.741.675.218	153.708.537.299	51.961.918.265	104.245.336.269	813.091.046.031
Số dư tại ngày 1/1/2021	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.536.548.520)	2.672.747.436	153.708.537.299	54.204.522.762	112.557.353.951	823.571.857.928
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	270.106.818	7.548.235.940	7.818.342.758
Chia cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	-	(21.375.000.000)	-	(21.375.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.000.000.000)	-	(8.000.000.000)
Chia lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(17.576.300.347)	(17.576.300.347)
Biến động khác của cổ phiếu quỹ	-	-	(4.050.000)	-	-	-	-	(4.050.000)
Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-	460.108.499	-	460.108.499
Số dư tại ngày 30/6/2021	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.540.598.520)	2.672.747.436	153.708.537.299	25.559.738.079	102.529.289.544	784.894.958.838

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các Nghị quyết:
- Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000 VND;
 - Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND;
 - Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam với số tiền 54.177.300.000 VND; và
 - Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 1 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	Tại ngày 30/6/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	25.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	47.500.000	475.000.000.000

Vốn cổ phần của Tổng Công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

Cổ đông	30/6/2021		1/1/2021	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	36,0
Samarang Ucits - Samarang Asian	23.740.000.000	4,7	48.185.000.000	9,6
Prosperity	296.263.810.000	59,3	271.818.810.000	54,4
Các cổ đông khác	500.000.000.000	100	500.000.000.000	100

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

28. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 28 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định chia khoản cổ tức bằng tiền trị giá 21.375 triệu VND (tương đương 450 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020: 21.375 triệu VND, tương đương 450 VND trên một cổ phiếu).

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	6.604.214.400	6.186.650.880
Trong vòng hai đến năm năm	19.607.725.200	20.151.823.120
Sau năm năm	159.858.316.800	162.163.965.600
	<hr/>	<hr/>
	186.070.256.400	188.502.439.600

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	262.479	6.011.809.219	311.292	7.175.770.264
Yên Nhật (“JPY”)	27.063	5.176.322	27.789	5.315.186
		<hr/>		<hr/>
		6.016.985.541		7.181.085.450

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	30/6/2021 VND	1/1/2021 VND
Qinhdao Chemical Co., Ltd	Doanh nghiệp không còn tồn tại	2014	101.882.720	101.882.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	Không có khả năng thu hồi	2019	3.202.956.149	3.202.956.149
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh	Đang làm thủ tục phá sản	2019	2.889.365.019	2.889.365.019
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	Không có khả năng thu hồi	2019	801.763.240	801.763.240
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	Không có khả năng thu hồi	2019	718.414.483	718.414.483
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	Không có khả năng thu hồi	2019	544.708.695	544.708.695
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2019	5.434.467	5.434.467
Công ty Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	78.440.000	78.440.000
Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Mỹ	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	60.040.000	60.040.000
Công ty Cổ phần 565	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	47.850.000	47.850.000
Yu Yee Engineering Pte Ltd.	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	23.736.000	23.736.000
			8.474.590.773	8.474.590.773

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	853.728.532.598	688.467.469.756
▪ Cung cấp dịch vụ	105.977.599.287	180.860.166.743
	<hr/>	<hr/>
	959.706.131.885	869.327.636.499
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	-	32.050.222
▪ Hàng bán bị trả lại	-	3.607.490.150
	<hr/>	<hr/>
	-	3.639.540.372
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	959.706.131.885	865.688.096.127

32. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Giá vốn hàng bán	809.300.915.601	633.249.438.784
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng	74.044.642.199	146.812.877.865
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	868.121.575	(2.009.576.788)
	<hr/>	<hr/>
	884.213.679.375	778.052.739.861

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	6.618.977.812	6.146.276.028
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	463.497.278	1.836.858.607
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.287.240.594
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.058
	7.082.475.090	10.270.377.287

34. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	166.140.652	920.473.609
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	320.845.986	6.736.305.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	297.514.459	-
Chi phí tài chính khác	1.314.120.508	986.589.365
	2.098.621.605	8.643.368.619

35. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.702.866.559	3.388.002.466
Chi phí vận chuyển	5.073.600.320	4.231.495.865
Chi phí hỗ trợ bán hàng	2.692.670.922	4.936.594.420
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	3.083.784.148	1.573.104.264
Chi phí khấu hao	373.596.908	334.846.908
Chi phí bán hàng khác	2.866.617.885	2.968.823.072
	15.793.136.742	17.432.866.995

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	10.236.290.768	18.694.038.878
Chi phí nhân viên	38.530.812.686	40.148.984.283
Chi phí khấu hao và phân bổ	12.301.530.272	13.417.873.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.724.568.842	111.839.149.947
Chi phí khác	30.975.369.262	29.884.313.467
	230.768.571.830	213.984.360.019

40. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.613.062.803	15.022.971.637
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	2.322.612.561	3.004.594.327
Chi phí không được khấu trừ thuế	70.371.847	530.595.461
Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	1.401.735.637	815.851.946
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.794.720.045	4.351.041.734

(b) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2021	30/6/2020 Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	270.106.818	3.218.727.012
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.000.000.000)	(4.000.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	(729.893.182)	(781.272.988)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	47.500.000	47.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(15)	(16)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận mà Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt ngày 28 tháng 6 năm 2021 và tình hình hoạt động kinh doanh dự kiến cho năm 2021.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

(b) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Tại cuộc họp ngày 28 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2020. Theo đó, Tổng Công ty đã phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 8.000.000.000 VND. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu bị thay đổi.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 (điều chỉnh lại)	30/6/2020 (theo báo cáo trước đây)
	VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(16)	15

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>		
Trả cổ tức	8.099.828.550	8.099.828.550
Bán hàng hóa	1.083.509.623	932.440.287
Các công ty liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	363.280.200	37.682.596.416
<i>Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn</i>		
Bán hàng hóa	21.614.130.222	1.280.952.600
Mua hàng hóa và dịch vụ	283.790.698.430	209.414.423.938
<i>Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2</i>		
Bán hàng hóa	-	37.729.313
<i>Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông</i>		
Bán hàng hóa	3.517.171.730	1.578.126.596
<i>Viện Dầu khí Việt Nam</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.658.105.456	2.784.022.607
<i>Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí – Chi nhánh</i> <i>Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.791.203.004	1.346.944.147
<i>Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.219.256.000	782.313.000
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn</i>		
Bán hàng hóa	13.993.525.640	22.401.540.421
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	292.310.459
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam</i> <i>– Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh</i>		
Bán hàng hóa	13.437.319.500	8.985.110.000
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa</i> <i>Công trình Dầu khí</i>		
Bán hàng hóa	-	559.921.500
Mua hàng hóa và dịch vụ	141.328.000	1.486.954.000

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	30/6/2020 VND
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro</i>		
Bán hàng hóa	54.181.071.032	59.254.938.195
Mua hàng hóa và dịch vụ	770.280.649	694.548.259
<i>Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2</i>		
Bán hàng hóa	-	1.693.360.000
<i>Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí</i> <i>(Lô 01/97 & 02/97)</i>		
Bán hàng hóa	7.744.338.000	13.278.524.800
<i>Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác</i> <i>Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)</i>		
Bán hàng hóa	24.248.884.800	16.049.870.460
<i>Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản</i> <i>Dầu khí</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	829.290.930	916.553.891
<i>Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác</i> <i>Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a</i>		
Bán hàng hóa	1.132.216.800	1.352.823.100
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam</i> <i>- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch</i>		
Bán hàng hóa	-	104.802.150
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam</i> <i>- Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau</i>		
Bán hàng hóa	-	377.350.000
<i>Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau</i>		
Bán hàng hóa	1.000.000	-
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia</i> <i>sản phẩm dầu khí lô 09 - 3/12</i>		
Bán hàng hóa	-	23.527.827.235
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia</i> <i>sản phẩm dầu khí lô 16 - 1/15</i>		
Bán hàng hóa	523.856.146	609.316.269
<i>Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL.15-1)</i>		
Bán hàng hóa	50.566.043.388	-

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá trị giao dịch
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2021 30/6/2020
VND VND

<i>Chi nhánh Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1</i>		
Bán hàng hóa	1.191.725.454	-
<i>Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes</i>		
Bán hàng hóa	2.406.244.260	-
<i>Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</i>		
Tiền lương và thưởng	586.812.000	555.576.146
<i>Thành viên khác trong Ban điều hành</i>		
Tiền lương và thưởng	2.409.230.890	2.075.774.536
<i>Ban Kiểm toán nội bộ</i>		
Tiền lương và thưởng	830.736.000	-
<i>Ban Kiểm soát</i>		
Tiền lương và thưởng	-	1.006.784.085
<i>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</i>		
Tiền lương và thưởng	640.872.000	567.833.105
<i>Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</i>		
Tiền lương và thưởng	533.952.000	506.147.486
<i>Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị</i>		
Tiền lương và thưởng	533.952.000	506.147.486
<i>Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao và thưởng	498.960.000	312.741.322



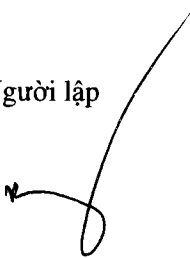


Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

43. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ngày 19 tháng 8 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Tạ Đình Khang	Trần Văn Trinh	Phan Công Thành

